

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sụt mề, toè đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất $\geq 5\text{kg/cm}^2$ hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhỏ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 - ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc $\leq$ 2,5m					
AC.11110	Cấp đất: - Bùn	100m	1.396.083	243.942		1.640.025
AC.11111	- Cấp đất I	100m	1.408.082	297.165		1.705.247
AC.11112	- Cấp đất II	100m	1.408.082	319.342		1.727.424
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc $>$ 2,5m					
AC.11120	Cấp đất: - Bùn	100m	1.400.944	372.565		1.773.509
AC.11121	- Cấp đất I	100m	1.413.212	447.965		1.861.177
AC.11122	- Cấp đất II	100m	1.413.212	498.971		1.912.183

AC.11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8 -10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc $\leq$ 2,5m					
AC.11210	Cấp đất: - Bùn	100m	1.403.354	297.165		1.700.519
AC.11211	- Cấp đất I	100m	1.413.345	385.871		1.799.216
AC.11212	- Cấp đất II	100m	1.413.345	408.048		1.821.393
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc $>$ 2,5m					
AC.11220	Cấp đất: - Bùn	100m	1.411.873	512.277		1.924.150
AC.11221	- Cấp đất I	100m	1.422.131	581.024		2.003.155
AC.11222	- Cấp đất II	100m	1.422.131	643.119		2.065.250

AC.12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY**AC.12100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M³***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m ³ , chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12110	Cấp đất: - Bùn	100m	1.312.500	46.571	109.921	1.468.992
AC.12111	- Cấp đất I	100m	1.312.500	59.877	143.742	1.516.119
AC.12112	- Cấp đất II	100m	1.312.500	62.094	152.198	1.526.792
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m ³ , chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12120	Cấp đất: - Bùn	100m	1.312.500	55.441	121.758	1.489.699
AC.12121	- Cấp đất I	100m	1.312.500	73.182	165.726	1.551.408
AC.12122	- Cấp đất II	100m	1.312.500	82.053	182.637	1.577.190

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m ³ , chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12210	Cấp đất: - Bùn	100m	1.312.500	53.224	130.214	1.495.938
AC.12211	- Cấp đất I	100m	1.312.500	68.747	169.109	1.550.356
AC.12212	- Cấp đất II	100m	1.312.500	73.182	179.255	1.564.937
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m ³ , chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12220	Cấp đất: - Bùn	100m	1.312.500	64.312	143.742	1.520.554
AC.12221	- Cấp đất I	100m	1.312.500	86.488	194.475	1.593.463
AC.12222	- Cấp đất II	100m	1.312.500	95.359	214.768	1.622.627

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cầu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc Chiều cao máng cọc					
AC.12411	30 - 50cm	100m	115.397.550	2.386.259	16.115.778	133.899.587
AC.12412	60 - 84cm	100m	201.158.637	3.977.098	26.140.977	231.276.712
AC.12413	94 - 120cm	100m	286.919.298	6.014.149	39.400.112	332.333.559

AC.12420 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc Chiều cao máng cọc					
AC.12421	30 - 50cm	100m	115.397.550	2.735.468	28.439.861	146.572.879
AC.12422	60 - 84cm	100m	201.158.637	4.423.309	46.330.900	251.912.846
AC.12423	94 - 120cm	100m	286.919.298	6.693.166	69.749.156	363.361.620

AC.13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc $\leq 24\text{m}$ Cấp đất I Kích thước cọc:					
AC.13111	- 20x20cm	100m	15.377.250	814.820	1.919.749	18.111.819
AC.13112	- 25x25cm	100m	22.553.300	848.771	2.239.707	25.641.778
AC.13113	- 30x30cm	100m	28.704.200	1.154.329	2.719.644	32.578.173
	Cấp đất II Kích thước cọc:					
AC.13121	- 20x20cm	100m	15.377.250	889.997	2.095.726	18.362.973
AC.13122	- 25x25cm	100m	22.553.300	1.100.977	2.591.661	26.245.938
AC.13123	- 30x30cm	100m	28.704.200	1.324.083	3.119.592	33.147.875
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc $> 24\text{m}$ Cấp đất I Kích thước cọc:					
AC.13211	- 20x20cm	100m	15.377.250	664.466	1.567.795	17.609.511
AC.13212	- 25x25cm	100m	22.553.300	797.845	1.879.754	25.230.899
AC.13213	- 30x30cm	100m	28.704.200	977.299	2.303.698	31.985.197
	Cấp đất II Kích thước cọc:					
AC.13221	- 20x20cm	100m	15.377.250	800.270	1.887.753	18.065.273
AC.13222	- 25x25cm	100m	22.553.300	931.223	2.191.713	25.676.236
AC.13223	- 30x30cm	100m	28.704.200	1.181.004	2.783.636	32.668.840

AC.14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc $\leq 24\text{m}$ Cấp đất I Kích thước cọc:					
AC.14111	- 20x20cm	100m	15.377.250	647.491	1.936.020	17.960.761
AC.14112	- 25x25cm	100m	22.553.300	778.444	2.321.197	25.652.941
AC.14113	- 30x30cm	100m	28.704.200	957.899	2.858.417	32.520.516
AC.14114	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.168.879	3.486.864	39.510.843

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14121	- 20x20cm	100m	15.377.250	778.444	2.321.197	18.476.891
AC.14122	- 25x25cm	100m	22.553.300	933.648	2.787.464	26.274.412
AC.14123	- 30x30cm	100m	28.704.200	1.130.078	3.375.365	33.209.643
AC.14124	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.408.960	4.186.264	40.450.324
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14211	- 20x20cm	100m	15.377.250	625.665	1.865.067	17.867.982
AC.14212	- 25x25cm	100m	22.553.300	693.567	2.067.791	25.314.658
AC.14213	- 30x30cm	100m	28.704.200	848.771	2.534.058	32.087.029
AC.14214	- 35x35cm	100m	34.855.100	977.299	2.919.235	38.751.634
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14221	- 20x20cm	100m	15.377.250	754.194	2.250.244	18.381.688
AC.14222	- 25x25cm	100m	22.553.300	873.022	2.605.012	26.031.334
AC.14223	- 30x30cm	100m	28.704.200	1.062.176	3.172.641	32.939.017
AC.14224	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.307.107	3.902.449	40.064.656

AC.15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15111	- 25x25cm	100m	22.553.300	746.918	2.349.102	25.649.320
AC.15112	- 30x30cm	100m	28.704.200	868.171	2.701.468	32.273.839
AC.15113	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.008.825	3.136.052	38.999.977
AC.15114	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.241.631	3.876.019	46.123.650
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15121	- 25x25cm	100m	22.553.300	831.796	2.525.285	25.910.381
AC.15122	- 30x30cm	100m	28.704.200	1.054.901	3.100.815	32.859.916
AC.15123	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.222.230	3.817.291	39.894.621
AC.15124	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.503.537	4.428.058	46.937.595

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc > 24m Cấp đất I Kích thước cọc:					
AC.15211	- 25x25cm	100m	22.553.300	679.017	2.325.611	25.557.928
AC.15212	- 30x30cm	100m	28.704.200	788.145	2.642.740	32.135.085
AC.15213	- 35x35cm	100m	34.855.100	897.272	2.879.328	38.631.700
AC.15214	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.100.977	3.261.896	45.368.873
	Cấp đất II Kích thước cọc:					
AC.15221	- 25x25cm	100m	22.553.300	814.820	2.490.048	25.858.168
AC.15222	- 30x30cm	100m	28.704.200	897.272	2.995.105	32.596.577
AC.15223	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.071.877	3.446.469	39.373.446
AC.15224	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.229.505	3.948.170	46.183.675

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyên và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc ≤ 24m Cấp đất I Kích thước cọc:					
AC.16111	- 30x30cm	100m	28.704.200	795.420	2.745.224	32.244.844
AC.16112	- 35x35cm	100m	34.855.100	933.648	3.202.761	38.991.509
AC.16113	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.120.378	3.835.239	45.961.617
	Cấp đất II Kích thước cọc:					
AC.16121	- 30x30cm	100m	28.704.200	933.648	3.337.331	32.975.179
AC.16122	- 35x35cm	100m	34.855.100	1.069.451	3.835.239	39.759.790
AC.16123	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.222.230	4.602.287	46.830.517
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc > 24m Cấp đất I Kích thước cọc:					
AC.16211	- 30x30cm	100m	28.704.200	620.815	2.651.025	31.976.040
AC.16212	- 35x35cm	100m	34.855.100	778.444	3.081.648	38.715.192
AC.16213	- 40x40cm	100m	41.006.000	953.049	3.781.411	45.740.460

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16221	- 30x30cm	100m	28.704.200	812.395	3.216.218	32.732.813
AC.16222	- 35x35cm	100m	34.855.100	950.624	3.767.954	39.573.678
AC.16223	- 40x40cm	100m	41.006.000	1.147.053	4.521.545	46.674.598

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc ≤ 24 m					
	KT cọc 45x45cm					
AC.16314	- Cấp đất I	100m	48.182.050	1.166.454	5.319.656	54.668.160
AC.16324	- Cấp đất II	100m	48.182.050	1.428.360	6.441.186	56.051.596
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc > 24 m					
	KT cọc 45x45cm					
AC.16414	- Cấp đất I	100m	48.182.050	1.052.476	5.078.492	54.313.018
AC.16424	- Cấp đất II	100m	48.182.050	1.292.557	6.228.119	55.702.726

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc ≤ 24 m					
	Cấp đất I					
AC.16515	- KT cọc 50x50cm	100m	56.383.250	1.440.486	27.348.016	85.171.752

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.16525	Cấp đất II - KT cọc 50x50cm Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc >24m	100m	56.383.250	1.699.967	31.927.219	90.010.436
AC.16615	Cấp đất I - KT cọc 50x50cm	100m	56.383.250	1.299.832	26.712.016	84.395.098
AC.16625	Cấp đất II - KT cọc 50x50cm	100m	56.383.250	1.518.088	31.036.818	88.938.156

AC.17000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.17111	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc ≤24m Kích thước cọc: - 30x30cm	100m	28.845.600	1.115.528	19.451.368	49.412.496
AC.17112	- 35x35cm	100m	35.026.800	1.401.685	21.615.938	58.044.423
AC.17113	- 40x40cm	100m	41.208.000	1.508.387	24.473.170	67.189.557
AC.17211	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc >24m Kích thước cọc: - 30x30cm	100m	28.845.600	979.724	17.278.139	47.103.463
AC.17212	- 35x35cm	100m	35.026.800	1.178.579	19.252.227	55.457.606
AC.17213	- 40x40cm	100m	41.208.000	1.370.159	21.884.344	64.462.503

AC.18000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T, chiều dài cọc $\leq 24\text{m}$ Kích thước cọc:					
AC.18111	- 30x30cm	100m	28.845.600	1.018.525	15.801.744	45.665.869
AC.18112	- 35x35cm	100m	35.026.800	1.183.429	18.656.511	54.866.740
AC.18113	- 40x40cm	100m	41.208.000	1.459.886	22.595.033	65.262.919
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T chiều dài cọc $> 24\text{m}$ Kích thước cọc:					
AC.18211	- 30x30cm	100m	28.845.600	858.471	15.396.437	45.100.508
AC.18212	- 35x35cm	100m	35.026.800	994.275	16.413.116	52.434.191
AC.18213	- 40x40cm	100m	41.208.000	1.168.879	18.286.449	60.663.328

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T, chiều dài cọc $\leq 24\text{m}$ Kích thước cọc:					
AC.19111	- 30x30cm	100m	28.845.600	839.071	13.915.748	43.600.419
AC.19112	- 35x35cm	100m	35.026.800	984.574	16.037.930	52.049.304
AC.19113	- 40x40cm	100m	41.208.000	1.185.854	19.114.202	61.508.056
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T chiều dài cọc $> 24\text{m}$ Kích thước cọc:					
AC.19211	- 30x30cm	100m	28.845.600	664.466	13.737.413	43.247.479
AC.19212	- 35x35cm	100m	35.026.800	856.046	15.823.928	51.706.774
AC.19213	- 40x40cm	100m	41.208.000	1.011.250	19.747.290	61.966.540

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA $\leq 4,5T$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.19314	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc $\leq 24m$ (kích thước cọc 45x45cm)	100m	48.182.050	1.268.306	23.294.908	72.745.264
AC.19414	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc $>24m$ (kích thước cọc 45x45cm)	100m	48.182.050	1.222.230	21.834.496	71.238.776

AC.21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21111	$\leq 550mm$	100m	64.923.204	1.445.336	10.232.231	76.600.771
AC.21112	$\leq 800mm$	100m	111.488.244	1.799.395	9.983.220	123.270.859
AC.21113	$\leq 1000mm$	100m	148.740.276	2.155.878	11.388.266	162.284.420
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21121	$\leq 550mm$	100m	64.923.204	1.855.171	15.649.780	82.428.155
AC.21122	$\leq 800mm$	100m	111.488.244	2.206.805	18.101.139	131.796.188
AC.21123	$\leq 1000mm$	100m	148.740.276	2.619.065	20.503.139	171.862.480

AC.21200 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC 7,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T Đường kính cọc:					
AC.21211	≤600mm	100m	73.872.309	2.037.050	34.855.568	110.764.927
AC.21212	≤800mm	100m	73.872.309	2.131.628	36.427.088	112.431.025
AC.21213	≤1000mm	100m	73.872.309	2.240.755	38.284.340	114.397.404

Ghi chú: Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nổi trước có chiều dài đoạn cọc đã nổi ≤ 50m.

AC.21500 - KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Đường kính:					
AC.21510	- 300mm	m	42.000	38.801	90.468	171.269
AC.21520	- 400mm	m	80.136	50.926	565.527	696.589
AC.21530	- 500mm	m	130.779	63.052	686.744	880.575
AC.21540	- 600mm	m	188.410	67.902	747.224	1.003.536

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m;
- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG BÚA ≤ 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.22311	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T	100m	40.400.000	691.142	2.003.641	43.094.783
AC.22312	Đường kính cọc: ≤ 300mm	100m	60.600.000	725.093	2.104.948	63.430.041
AC.22321	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc 1,8T	100m	40.600.000	1.003.975	16.412.622	58.016.597
AC.22322	Đường kính cọc: ≤ 500mm	100m	60.900.000	1.052.476	17.169.740	79.122.216

AC.22400 - ĐÓNG CỌC ống THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC ≤ 7,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.22410	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T	100m	85.425.000	1.520.513	30.426.736	117.372.249
AC.22420	Đường kính cọc: ≤ 600mm	100m	105.525.000	1.593.264	31.855.392	138.973.656
AC.22430	≤ 800mm	100m	140.700.000	1.673.291	33.426.912	175.800.203
	≤ 1000mm	100m				

AC.22500 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T HOẶC TÀU ĐÓNG CỌC 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.22511	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T	100m	85.140.475	860.896	1.952.866	87.954.237
AC.22512	Chiều dài cọc ≤ 10m	100m	85.140.475	906.972	2.058.426	88.105.873
AC.22521	- Cấp đất I	100m	85.140.475	1.217.380	2.748.621	89.106.476
AC.22522	- Cấp đất II	100m	85.140.475	1.304.682	2.941.200	89.386.357

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2T					
	Chiều dài cọc $\leq 10\text{m}$					
AC.22611	- Cấp đất I	100m	85.140.475	1.246.481	7.563.444	93.950.400
AC.22612	- Cấp đất II	100m	85.140.475	1.375.009	7.995.233	94.510.717
	Chiều dài cọc $> 10\text{m}$					
AC.22621	- Cấp đất I	100m	85.140.475	1.838.195	10.489.342	97.468.012
AC.22622	- Cấp đất II	100m	85.140.475	1.954.598	11.117.398	98.212.471

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Tàu đóng cọc 1,2T

AC.23100 - NHỎ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẦU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhỏ cọc. Căn chỉnh, nhỏ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhỏ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cầu 25T					
AC.23110	Trên cạn	100m cọc		645.066	3.280.514	3.925.580
AC.23120	Dưới nước	100m cọc		899.697	5.183.968	6.083.665

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.

AC.23200 - NHỎ CÙ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhỏ cù. Căn chỉnh, rung nhỏ cù larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhỏ cù larsen bằng búa rung 170kW					
AC.23210	Trên cạn	100m cọc		1.214.955	6.165.102	7.380.057
AC.23220	Dưới nước	100m cọc		1.464.736	9.004.429	10.469.165

AC.24500 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tìm giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhỏ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước Đường kính giếng D400mm <i>Cấp đất I</i>					
AC.24511	- Chiều dài giếng $L \leq 20$	100m	6.275.244	426.811	899.928	7.601.983
AC.24512	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40$	100m	6.275.244	344.359	1.118.386	7.737.989
	<i>Cấp đất II</i>					
AC.24521	- Chiều dài giếng $L \leq 20$	100m	6.275.244	509.263	988.458	7.772.965
AC.24522	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40$	100m	6.275.244	468.037	1.233.690	7.976.971

AC.24600 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tìm giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhỏ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí Đường kính giếng D400mm <i>Cấp đất I</i>					
AC.24611	- Chiều dài giếng $L \leq 20m$	100m	6.275.244	278.882	999.249	7.553.375
AC.24612	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40m$	100m	6.275.244	266.757	1.326.973	7.868.974
	<i>Cấp đất II</i>					
AC.24621	- Chiều dài giếng $L \leq 20m$	100m	6.275.244	349.209	1.094.724	7.719.177
AC.24622	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40m$	100m	6.275.244	334.658	1.463.003	8.072.905

AC.25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép chiều dài đoạn cọc $\leq 4m$ <i>Cấp đất I</i> Kính thước cọc					
AC.25111	15x15cm	100m	11.476.125	1.134.928	2.891.138	15.502.191
AC.25112	20x20cm	100m	15.301.500	2.054.026	4.189.554	21.545.080
AC.25113	25x25cm	100m	22.442.200	2.420.210	4.933.978	29.796.388
	<i>Cấp đất II</i> Kính thước cọc					
AC.25121	15x15cm	100m	11.476.125	1.304.682	3.323.943	16.104.750
AC.25122	20x20cm	100m	15.301.500	2.359.583	4.812.793	22.473.876
AC.25123	25x25cm	100m	22.442.200	2.953.723	6.024.647	31.420.570
	Ép trước cọc bê tông cốt thép chiều dài đoạn cọc $> 4m$ <i>Cấp đất I</i> Kính thước cọc					
AC.25211	15x15cm	100m	11.476.125	1.052.476	2.683.392	15.211.993
AC.25212	20x20cm	100m	15.301.500	1.910.947	3.895.246	21.107.693
AC.25213	25x25cm	100m	22.442.200	2.121.928	4.328.051	28.892.179
	<i>Cấp đất II</i> Kính thước cọc					
AC.25221	15x15cm	100m	11.476.125	1.236.781	3.150.821	15.863.727
AC.25222	20x20cm	100m	15.301.500	2.080.701	4.241.490	21.623.691
AC.25223	25x25cm	100m	22.442.200	2.606.940	5.280.223	30.329.363

AC.26300 – ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành <i>Cấp đất I</i> Đường kính cọc					
AC.26311	400mm	100m	40.804.000	1.518.088	16.392.445	58.714.533
AC.26312	600mm	100m	61.206.000	1.629.640	16.611.010	79.446.650
	<i>Cấp đất II</i> Đường kính cọc					
AC.26321	400mm	100m	40.804.000	1.564.164	16.900.686	59.268.850
AC.26322	600mm	100m	61.206.000	1.678.142	17.102.784	79.986.926

AC.26400 – ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành					
	<i>Cấp đất I</i>					
	Kích thước cọc					
AC.26411	35x35cm	100m	34.511.700	1.125.228	13.019.987	48.656.915
AC.26412	40x40cm	100m	40.602.000	1.207.680	13.174.163	54.983.843
	<i>Cấp đất II</i>					
	Kích thước cọc					
AC.26421	35x35cm	100m	34.511.700	1.159.179	13.413.245	49.084.124
AC.26422	40x40cm	100m	40.602.000	1.244.056	13.567.422	55.413.478

AC.27000 - ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THỦY LỰC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực					
AC.27110	Nhổ cọc	100m		1.127.653	3.100.333	4.227.986
AC.27120	Ép cọc	100m		2.868.846	4.650.499	7.519.345

Ghi chú: Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 - NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản tấp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cừ Larsen					
AC.29111	- Trên cạn	mỗi nối	212.500	121.253	457.701	791.454
AC.29121	- Dưới nước	mỗi nối	212.500	157.629	673.125	1.043.254

AC.29200 - NỐI CỌC ống THÉP, CỌC THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29211	Nối cọc ống thép, cọc thép hình	mỗi nối	315.975	303.133	206.069	825.177
AC.29221	- Cọc thép hình - Cọc ống thép	mỗi nối	284.075	485.012	288.497	1.057.584

AC.29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29311	Nối cọc vuông bê tông cốt thép	mỗi nối	175.764	70.327	145.544	391.635
AC.29321	Kích thước cọc - 20x20cm	mỗi nối	192.522	82.452	153.630	428.604
AC.29331	- 25x25cm	mỗi nối	223.932	186.730	173.844	584.506
AC.29341	- 30x30cm	mỗi nối	362.081	196.430	291.088	849.599
AC.29351	- 35x35cm - 40x40cm	mỗi nối	596.545	232.806	456.846	1.286.197

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.29361	Nối cọc vuông bê tông cốt thép	mỗi nối	630.618	261.906	493.232	1.385.756
AC.29371	- 45x45cm - 50x50cm	mỗi nối	664.850	291.007	533.661	1.489.518

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.**AC.29400 - NỐI CỌC ống BÊ TÔNG CỐT THÉP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép					
AC.29411	Đường kính cọc: $\leq 600\text{mm}$	mỗi nối	526.643	181.880	149.587	858.110
AC.29421	$\leq 1000\text{mm}$	mỗi nối	1.079.537	363.759	285.023	1.728.319

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 - CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan $\leq 30\text{m}$ (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước $\leq 4\text{m}$, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch $\leq 1,5\text{m}$). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan $> 30\text{m}$ thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy $> 2\text{m/s}$ được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu $> 4\text{m}$ thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thủy triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống $> 1,5\text{m}$ thì cứ 1m chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. (Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là $1+m*0,05$; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ $> 30\%$ chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến $\leq 10\text{cm}$ thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH
(không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	17.850	249.781	548.104	815.735
AC.31120	- 1000 (mm)	m	21.114	261.906	590.925	873.945
AC.31130	- 1200 (mm)	m	25.653	281.307	650.874	957.834
AC.31140	- 1500 (mm)	m	31.926	307.983	827.707	1.167.616
AC.31150	- 2000 (mm)	m	41.973	363.759	1.004.409	1.410.141

AC.31200 – KHOAN ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31210	- 800 (mm)	m	17.850	293.432	965.410	1.276.692
AC.31220	- 1000 (mm)	m	21.114	307.983	1.032.617	1.361.714
AC.31230	- 1200 (mm)	m	25.653	329.808	1.144.197	1.499.658
AC.31240	- 1500 (mm)	m	31.926	363.759	1.403.056	1.798.741
AC.31250	- 2000 (mm)	m	41.973	426.811	1.714.619	2.183.403

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	160.650	654.766	3.718.444	4.533.860
AC.31312	- 1000 (mm)	m	191.862	700.842	4.015.920	4.908.624
AC.31313	- 1200 (mm)	m	235.314	766.319	4.511.712	5.513.345
AC.31314	- 1500 (mm)	m	295.596	858.471	6.109.295	7.263.362
AC.31315	- 2000 (mm)	m	392.904	1.033.076	7.545.650	8.971.630
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	142.902	523.813	2.974.755	3.641.470
AC.31322	- 1000 (mm)	m	170.442	560.189	3.206.125	3.936.756

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.31323	- 1200 (mm)	m	208.386	608.690	3.586.233	4.403.309
AC.31324	- 1500 (mm)	m	261.324	683.867	4.864.454	5.809.645
AC.31325	- 2000 (mm)	m	346.392	819.670	5.975.235	7.141.297
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	128.520	436.511	2.478.963	3.043.994
AC.31332	- 1000 (mm)	m	153.000	465.612	2.660.753	3.279.365
AC.31333	- 1200 (mm)	m	186.660	506.838	2.974.755	3.668.253
AC.31334	- 1500 (mm)	m	233.784	565.039	4.021.793	4.820.616
AC.31335	- 2000 (mm)	m	309.366	679.017	4.941.060	5.929.443
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	116.892	373.459	2.131.908	2.622.259
AC.31342	- 1000 (mm)	m	138.924	397.710	2.280.646	2.817.280
AC.31343	- 1200 (mm)	m	169.218	431.661	2.545.068	3.145.947
AC.31344	- 1500 (mm)	m	211.140	482.587	3.428.100	4.121.827
AC.31345	- 2000 (mm)	m	279.072	577.164	4.213.307	5.069.543

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	160.650	751.769	5.404.545	6.316.964
AC.31412	- 1000 (mm)	m	191.862	805.120	5.837.798	6.834.780
AC.31413	- 1200 (mm)	m	235.314	880.297	6.543.323	7.658.934
AC.31414	- 1500 (mm)	m	295.596	986.999	8.629.441	9.912.036
AC.31415	- 2000 (mm)	m	392.904	1.188.279	10.653.333	12.234.516
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	142.902	601.415	4.314.550	5.058.867
AC.31422	- 1000 (mm)	m	170.442	642.641	4.663.043	5.476.126
AC.31423	- 1200 (mm)	m	208.386	700.842	5.221.304	6.130.532
AC.31424	- 1500 (mm)	m	261.324	785.719	6.862.180	7.909.223
AC.31425	- 2000 (mm)	m	346.392	943.348	8.443.189	9.732.929

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	128.520	501.987	3.591.037	4.221.544
AC.31432	- 1000 (mm)	m	153.000	535.938	3.877.027	4.565.965
AC.31433	- 1200 (mm)	m	186.660	582.014	4.332.539	5.101.213
AC.31434	- 1500 (mm)	m	233.784	649.916	5.699.171	6.582.871
AC.31435	- 2000 (mm)	m	309.366	778.444	6.978.054	8.065.864
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	116.892	429.236	3.095.280	3.641.408
AC.31442	- 1000 (mm)	m	138.924	458.336	3.323.036	3.920.296
AC.31443	- 1200 (mm)	m	169.218	497.137	3.693.787	4.360.142
AC.31444	- 1500 (mm)	m	211.140	552.914	4.838.288	5.602.342
AC.31445	- 2000 (mm)	m	279.072	662.041	5.930.919	6.872.032

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (CÓ SỬ DỤNG DUNG DỊCH KHOAN)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Mức hao phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.
- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	17.850	237.656	449.510	705.016
AC.32120	- 1000 (mm)	m	21.114	249.781	478.510	749.405
AC.32130	- 1200 (mm)	m	25.653	269.182	529.261	824.096
AC.32140	- 1500 (mm)	m	31.926	295.857	678.819	1.006.602
AC.32150	- 2000 (mm)	m	41.973	349.209	822.569	1.213.751

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	17.850	274.032	836.457	1.128.339
AC.32220	- 1000 (mm)	m	21.114	288.582	892.824	1.202.520
AC.32230	- 1200 (mm)	m	25.653	307.983	996.848	1.330.484
AC.32240	- 1500 (mm)	m	31.926	339.508	1.230.834	1.602.268
AC.32250	- 2000 (mm)	m	41.973	400.135	1.502.728	1.944.836

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	160.650	582.014	3.042.489	3.785.153
AC.32312	- 1000 (mm)	m	191.862	623.240	3.285.888	4.100.990
AC.32313	- 1200 (mm)	m	235.314	681.442	3.681.412	4.598.168
AC.32314	- 1500 (mm)	m	295.596	763.894	5.065.828	6.125.318
AC.32315	- 2000 (mm)	m	392.904	919.098	6.243.098	7.555.100
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	142.902	465.612	2.433.991	3.042.505
AC.32322	- 1000 (mm)	m	170.442	497.137	2.631.753	3.299.332
AC.32323	- 1200 (mm)	m	208.386	543.213	2.936.002	3.687.601
AC.32324	- 1500 (mm)	m	261.324	606.265	4.031.257	4.898.846
AC.32325	- 2000 (mm)	m	346.392	729.943	4.958.803	6.035.138
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	128.520	388.010	2.023.255	2.539.785
AC.32332	- 1000 (mm)	m	153.000	414.685	2.190.592	2.758.277
AC.32333	- 1200 (mm)	m	186.660	451.061	2.433.991	3.071.712
AC.32334	- 1500 (mm)	m	233.784	501.987	3.335.598	4.071.369
AC.32335	- 2000 (mm)	m	309.366	603.840	4.102.607	5.015.813
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32341	Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	116.892	332.233	1.734.219	2.183.344
AC.32342	- 1000 (mm)	m	138.924	354.059	1.871.131	2.364.114
AC.32343	- 1200 (mm)	m	169.218	383.159	2.084.105	2.636.482
AC.32344	- 1500 (mm)	m	211.140	429.236	2.836.150	3.476.526
AC.32345	- 2000 (mm)	m	279.072	511.688	3.478.297	4.269.057

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32411	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	160.650	669.317	4.541.770	5.371.737
AC.32412	- 1000 (mm)	m	191.862	715.393	4.909.812	5.817.067
AC.32413	- 1200 (mm)	m	235.314	780.869	5.507.831	6.524.014
AC.32414	- 1500 (mm)	m	295.596	877.872	7.329.691	8.503.159
AC.32415	- 2000 (mm)	m	392.904	1.054.901	9.039.959	10.487.764
AC.32421	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	142.902	535.938	3.634.269	4.313.109
AC.32422	- 1000 (mm)	m	170.442	572.314	3.922.807	4.665.563
AC.32423	- 1200 (mm)	m	208.386	623.240	4.387.029	5.218.655
AC.32424	- 1500 (mm)	m	261.324	698.417	5.838.032	6.797.773
AC.32425	- 2000 (mm)	m	346.392	839.071	7.177.519	8.362.982
AC.32431	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	128.520	446.211	3.031.981	3.606.712
AC.32432	- 1000 (mm)	m	153.000	475.312	3.266.227	3.894.539
AC.32433	- 1200 (mm)	m	186.660	516.538	3.650.944	4.354.142
AC.32434	- 1500 (mm)	m	233.784	577.164	4.826.458	5.637.406
AC.32435	- 2000 (mm)	m	309.366	693.567	5.923.768	6.926.701
AC.32441	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan: - 800 (mm)	m	116.892	383.159	2.588.703	3.088.754
AC.32442	- 1000 (mm)	m	138.924	407.410	2.785.331	3.331.665
AC.32443	- 1200 (mm)	m	169.218	441.361	3.111.486	3.722.065

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32444	- 1500 (mm)	m	211.140	492.287	4.104.197	4.807.624
AC.32445	- 2000 (mm)	m	279.072	589.290	5.045.066	5.913.428

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTÔNÍT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32810	Bơm dung dịch Bentônít					
	Lỗ khoan trên cạn	m ³	205.235	140.653	66.559	412.447
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m ³	205.235	155.204	184.046	544.485

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.32910	Bơm dung dịch Polymer					
	Lỗ khoan trên cạn	m ³	88.035	87.302	24.259	199.596
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m ³	88.035	97.002	135.890	320.927

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả mức dung dịch sét trong lỗ khoan, mức mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống mức.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		2.175.279	2.299.168	4.474.447
AC.33312	- 800mm	m		2.900.372	3.085.847	5.986.219
AC.33313	- 1000mm	m		3.625.465	3.843.601	7.469.066
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33321	- 600mm	m		2.066.151	2.167.202	4.233.353
AC.33322	- 800mm	m		2.759.718	2.868.616	5.628.334
AC.33323	- 1000mm	m		3.448.435	3.597.444	7.045.879
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.964.299	2.044.879	4.009.178
AC.33332	- 800mm	m		2.616.640	2.717.367	5.334.007
AC.33333	- 1000mm	m		3.271.406	3.389.855	6.661.261
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.864.871	1.922.556	3.787.427
AC.33342	- 800mm	m		2.466.286	2.548.344	5.014.630
AC.33343	- 1000mm	m		3.082.251	3.174.133	6.256.384

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.502.662	5.766.610	8.269.272
AC.33412	- 800mm	m		3.327.182	7.636.338	10.963.520
AC.33413	- 1000mm	m		4.158.978	9.506.065	13.665.043
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.376.559	5.498.329	7.874.888
AC.33422	- 800mm	m		3.159.853	7.292.263	10.452.116
AC.33423	- 1000mm	m		3.950.423	9.086.196	13.036.619
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		2.257.731	5.200.178	7.457.909
AC.33432	- 800mm	m		3.002.224	6.882.933	9.885.157
AC.33433	- 1000mm	m		3.751.568	8.583.298	12.334.866
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		2.143.753	4.919.638	7.063.391
AC.33442	- 800mm	m		2.849.446	6.508.824	9.358.270
AC.33443	- 1000mm	m		3.562.413	8.098.011	11.660.424

AC.34500 - LẮP ĐẶT ống VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu quy định (chưa có chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	87.775	982.149	932.477	2.002.401
AC.34512	≤ 1000mm	m	96.453	1.156.754	982.107	2.235.314
AC.34513	≤ 1300mm	m	102.842	1.503.537	1.031.737	2.638.116
AC.34514	≤ 1500mm	m	109.636	1.789.694	1.105.113	3.004.443
AC.34515	≤ 2000mm	m	129.686	3.705.492	1.915.617	5.750.795

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	48.510	785.719	423.291	1.257.520
AC.34522	≤ 1000mm	m	55.913	926.373	450.943	1.433.229
AC.34523	≤ 1300mm	m	62.160	1.202.830	485.642	1.750.632
AC.34524	≤ 1500mm	m	70.088	1.433.210	527.985	2.031.283
AC.34525	≤ 2000mm	m	90.563	2.963.423	645.641	3.699.627

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào).

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		223.106	218.272	441.378
AC.35120	- 0,6x1,2	m		274.032	261.071	535.103

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.35130	- 0,6x1,8	m		283.732	273.911	557.643
AC.35140	- 0,8x1,8	m		324.958	316.709	641.667
AC.35150	- 0,8x2,8	m		480.162	470.784	950.946
AC.35160	- 1,0x2,8	m		591.715	569.220	1.160.935
AC.35170	- 1,2x2,8	m		773.594	744.694	1.518.288
AC.35180	- 1,5x2,8	m		970.024	941.567	1.911.591

Ghi chú: Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu $\leq 30m$. Trường hợp độ sâu tường $>30m$ thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là $1+m/10*0,05$; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	84.158	19.400	104.363	207.921
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	92.567	19.400	104.363	216.330
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	100.990	19.400	104.363	224.753
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	147.344	19.400	104.363	271.107

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	84.158	20.613	118.001	222.772
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	92.567	20.613	118.001	231.181

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	100.990	20.613	118.001	239.604
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	147.344	20.613	118.001	285.958

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN UỐT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun uốt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	164.559	21.826	122.371	308.756
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	179.519	21.826	122.371	323.716
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m ³	m	194.493	21.826	122.371	338.690
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m ³	m	209.453	21.826	122.371	353.650

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt $K \geq 95$. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m ³	33.902.000	691.907	2.036.901	36.630.808
AD.11222	- Lớp trên	100m ³	33.902.000	780.613	2.074.752	36.757.365

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m ³ /h					
AD.12111	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	5.144.948	5.488.700	67.524.358
AD.12112	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	5.322.360	5.488.700	71.591.280
	Trạm trộn 30m ³ /h					
AD.12121	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	5.144.948	5.512.565	67.548.223
AD.12122	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	5.322.360	5.512.565	71.615.145
	Trạm trộn 50m ³ /h					
AD.12131	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	56.890.710	5.144.948	5.181.383	67.217.041
AD.12132	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	60.780.220	5.322.360	5.181.383	71.283.963

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m ³ /h					
AD.12211	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	5.144.948	5.488.700	65.896.976
AD.12212	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	5.322.360	5.488.700	69.362.263
	Trạm trộn 30m ³ /h					
AD.12221	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	5.144.948	5.512.565	65.920.841
AD.12222	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	5.322.360	5.512.565	69.386.128
	Trạm trộn 50m ³ /h					
AD.12231	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m ³	55.263.328	5.144.948	5.181.383	65.589.659
AD.12232	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m ³	58.551.203	5.322.360	5.181.383	69.054.946

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dầm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m ³ /h	100m ³	47.289.475	5.144.948	3.793.775	56.228.198
AD.12320	- Trạm trộn 30m ³ /h	100m ³	47.289.475	5.144.948	3.817.639	56.252.062
AD.12330	- Trạm trộn 50m ³ /h	100m ³	47.289.475	5.144.948	3.486.457	55.920.880

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG**AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẦM***Thành phần công việc:*

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dầm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m ²	4.372.280	2.025.614	1.139.024	7.536.918
AD.21112	- 10cm	100m ²	5.278.920	2.170.301	1.406.688	8.855.909
AD.21113	- 12cm	100m ²	6.067.990	2.274.294	1.684.534	10.026.818

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21114	- 14cm	100m ²	7.088.410	2.371.506	1.961.410	11.421.326
AD.21115	- 15cm	100m ²	7.536.770	2.428.024	2.095.242	12.060.036
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m ²	2.935.680	1.051.239	963.979	4.950.898
AD.21122	- 10cm	100m ²	3.666.820	1.177.840	1.157.940	6.002.600
AD.21123	- 12cm	100m ²	4.400.740	1.261.487	1.509.489	7.171.716
AD.21124	- 14cm	100m ²	5.134.660	1.345.134	1.675.811	8.155.605
AD.21125	- 15cm	100m ²	5.501.620	1.388.088	1.791.217	8.680.925

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m ²	1.184.900	644.308	602.529	2.431.737
AD.21212	- 8cm	100m ²	1.441.400	685.001	832.739	2.959.140
AD.21213	- 10cm	100m ²	1.698.800	725.694	1.018.413	3.442.907
AD.21214	- 12cm	100m ²	1.956.200	768.648	1.239.522	3.964.370
AD.21215	- 14cm	100m ²	2.212.700	811.602	1.442.428	4.466.730
AD.21216	- 16cm	100m ²	2.470.100	852.295	1.619.971	4.942.366
AD.21217	- 18cm	100m ²	2.726.600	892.988	1.841.080	5.460.668
AD.21218	- 20cm	100m ²	2.984.000	935.942	2.044.957	5.964.899
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m ²	771.300	379.803	432.146	1.583.249
AD.21222	- 8cm	100m ²	1.027.800	422.757	594.398	2.044.955
AD.21223	- 10cm	100m ²	1.285.200	465.710	721.214	2.472.124
AD.21224	- 12cm	100m ²	1.542.600	506.404	882.495	2.931.499
AD.21225	- 14cm	100m ²	1.799.100	549.357	1.026.544	3.375.001
AD.21226	- 16cm	100m ²	2.056.500	590.051	1.153.360	3.799.911
AD.21227	- 18cm	100m ²	2.313.000	633.004	1.314.641	4.260.645
AD.21228	- 20cm	100m ²	2.570.400	673.698	1.510.387	4.754.485

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC A XÍT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axit, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc a xít Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m ²	10.035.625	1.946.489	975.722	12.957.836
AD.21312	- 8cm	100m ²	13.487.455	2.403.156	1.162.736	17.053.347
AD.21313	- 10cm	100m ²	14.269.395	3.056.507	1.317.225	18.643.127
AD.21314	- 12cm	100m ²	15.256.265	3.223.801	1.674.990	20.155.056

AD.23000 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM ĐENĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thẩm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m ²	2.324.000	275.809	270.629	2.870.438
AD.23114	- 6cm	100m ²	2.788.000	327.806	358.932	3.474.738
AD.23115	- 7cm	100m ²	3.252.000	386.585	379.067	4.017.652
AD.23116	- 8cm	100m ²	3.718.000	440.842	402.558	4.561.400
AD.23117	- 10cm	100m ²	4.648.000	549.357	446.184	5.643.541
AD.23118	- 12cm	100m ²	5.576.000	660.133	493.165	6.729.298

AD.23210 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thẩm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m ²	6.684.864	224.967	294.707	7.204.538
AD.23212	- 4cm	100m ²	8.919.546	301.604	333.005	9.554.155

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23213	- 5cm	100m ²	11.144.637	373.296	392.919	11.910.852
AD.23214	- 6cm	100m ²	13.369.729	449.933	431.216	14.250.878
AD.23215	- 7cm	100m ²	15.594.820	526.570	474.301	16.595.691

AD.23220 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m ²	6.742.410	229.911	299.494	7.271.815
AD.23222	- 4cm	100m ²	9.101.774	304.076	342.579	9.748.429
AD.23223	- 5cm	100m ²	11.384.410	383.185	397.706	12.165.301
AD.23224	- 6cm	100m ²	13.657.456	457.350	431.216	14.546.022
AD.23225	- 7cm	100m ²	15.940.092	536.459	483.876	16.960.427

AD.23230 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m ²	7.238.949	232.383	304.281	7.775.613
AD.23232	- 4cm	100m ²	9.651.932	311.492	347.366	10.310.790
AD.23233	- 5cm	100m ²	12.064.915	388.129	407.280	12.860.324
AD.23234	- 6cm	100m ²	14.473.916	467.238	440.791	15.381.945
AD.23235	- 7cm	100m ²	16.892.871	543.875	493.450	17.930.196

AD.23240 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23241	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao - Dày 2,2cm	100m ²	7.399.062	160.690	342.334	7.902.086
AD.23242	- Dày 3cm	100m ²	8.913.790	173.051	248.558	9.335.399

AD.23250 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG (LOẠI C ≤ 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lên hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng (Loại C≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m ²	15.226.000	205.189	249.856	15.681.045
AD.23252	- 4cm	100m ²	20.286.000	274.410	283.367	20.843.777
AD.23253	- 5cm	100m ²	25.369.000	353.519	340.167	26.062.686
AD.23254	- 6cm	100m ²	30.429.000	425.212	368.891	31.223.103
AD.23255	- 7cm	100m ²	35.512.000	494.432	416.763	36.423.195

AD.23260 - RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lên mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m ²	10.613.810	160.690	218.751	10.993.251
AD.23262	- 2cm	100m ²	14.008.160	180.468	239.261	14.427.889
AD.23263	- 3cm	100m ²	20.796.860	197.773	260.499	21.255.132
AD.23264	- 4cm	100m ²	26.299.280	217.550	285.772	26.802.602

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24111	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m ²	100m ²	1.934.805	533.987	508.187	2.976.979
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m ²	100m ²	2.540.120	533.987	508.187	3.582.294
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m ²	100m ²	3.310.840	533.987	508.187	4.353.014

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24121	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m ²	100m ²	5.751.720	622.984	592.329	6.967.033
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m ²	100m ²	7.376.940	622.984	592.329	8.592.253
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m ²	100m ²	8.644.390	622.984	592.329	9.859.703

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24131	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m ²	100m ²	7.924.550	1.067.973	689.645	9.682.168
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	9.345.445	1.067.973	689.645	11.103.063

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thi công vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m ²	100m ²	752.808	66.748	330.519	1.150.075
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m ²	100m ²	1.400.395	66.748	330.519	1.797.662
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m ²	100m ²	1.750.581	66.748	330.519	2.147.848
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m ²	100m ²	2.503.354	66.748	330.519	2.900.621

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỮ TƯƠNG GỐC AXIT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m ²	100m ²	896.363	56.860	221.467	1.174.690
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m ²	100m ²	1.434.180	56.860	221.467	1.712.507
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m ²	100m ²	1.792.725	56.860	221.467	2.071.052
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m ²	100m ²	2.689.088	56.860	221.467	2.967.415

AD.24230 - LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24231	Láng mặt đường Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m ²	100m ²	4.219.770	578.485	489.097	5.287.352
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m ²	100m ²	6.897.340	674.900	580.086	8.152.326

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	10.295.390	1.156.971	675.954	12.128.315
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m ²	100m ²	12.451.570	1.349.799	774.506	14.575.875

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lên lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25111	Cày xới mặt đường cũ - Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m ²		33.911	97.103	131.014
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m ²		64.657	116.524	181.181
AD.25121	Lu lên lại mặt đường cũ đã cày phá	100m ²		203.466	665.793	869.259

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
AD.25211	Chiều dài rãnh - ≤ 2m	m ³	353.060	336.849		689.909
AD.25221	- > 2m	m ³	353.060	255.462		608.522

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lên và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m ²	9.288.994	402.539	6.876.398	16.567.931
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m ²	10.493.557	402.539	6.876.398	17.772.494
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m ²	10.820.835	402.539	6.016.459	17.239.833

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bột; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bột, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bột và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	24.585.083	402.539	6.876.398	31.864.020

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	3.896.176	273.726	4.357.735	8.527.637

Ghi chú: - Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	31.930.140	273.726	4.400.637	36.604.503

Ghi chú: - Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T.

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa bằng: Trạm trộn công suất ≤25T/h					
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	113.346.018	1.932.185	5.323.201	120.601.404
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	1.932.185	5.323.201	135.164.068
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	1.932.185	5.323.201	141.107.981
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	1.932.185	5.323.201	165.884.948
	Trạm trộn công suất 50÷60T/h					
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	113.346.018	1.094.905	3.720.555	118.161.478
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	1.094.905	3.720.555	132.724.142
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	1.094.905	3.720.555	138.668.055
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	1.094.905	3.720.555	163.445.022
	Trạm trộn công suất 80T/h					
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	127.908.682	890.952	3.772.504	132.572.138
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	890.952	3.772.504	132.572.138
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	890.952	3.772.504	138.516.051
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	890.952	3.772.504	163.293.018
	Trạm trộn công suất 120T/h					
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	127.908.682	504.515	3.540.981	131.954.178
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	127.908.682	504.515	3.540.981	131.954.178
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	133.852.595	504.515	3.540.981	137.898.091
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	158.629.562	504.515	3.540.981	162.675.058

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezen, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp đặt trạm sản xuất tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ Cự ly vận chuyển 0,5km Phương tiện vận chuyển - Ô tô tự đổ 5T					
AD.27111		100m ³			2.239.684	2.239.684

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			1.988.487	1.988.487
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			1.712.497	1.712.497
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.021.796	3.021.796
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			2.746.687	2.746.687
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.188.190	2.188.190
	Cự ly vận chuyển 1,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			3.543.204	3.543.204
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.104.328	3.104.328
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.521.176	2.521.176
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			4.064.612	4.064.612
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			3.461.970	3.461.970
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			2.854.161	2.854.161
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			4.929.675	4.929.675
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			4.048.502	4.048.502
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.393.280	3.393.280
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			5.794.738	5.794.738
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			4.635.034	4.635.034
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			3.932.400	3.932.400
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m ³			782.112	782.112
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m ³			529.309	529.309
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m ³			412.268	412.268

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DẪM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.532.102	2.532.102
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			1.997.913	1.997.913
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			1.922.109	1.922.109
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.175.857	3.175.857
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.632.171	2.632.171
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.526.200	2.526.200
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.719.472	3.719.472
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.123.721	3.123.721
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.983.845	2.983.845
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.263.087	4.263.087
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.615.271	3.615.271
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.459.796	3.459.796
	Vận chuyển 1km tiếp theo Phương tiện vận chuyển					
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			515.004	515.004
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			443.981	443.981
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			439.339	439.339

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô 7T	100m ³			3.976.973	3.976.973
AD.27312	- Ô tô 10T	100m ³			3.155.434	3.155.434
AD.27313	- Ô tô 12T	100m ³			3.020.457	3.020.457
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô 7T	100m ³			5.006.981	5.006.981
AD.27322	- Ô tô 10T	100m ³			4.138.533	4.138.533
AD.27323	- Ô tô 12T	100m ³			3.972.359	3.972.359
	Cự ly vận chuyển 3,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô 7T	100m ³			5.865.321	5.865.321
AD.27332	- Ô tô 10T	100m ³			4.915.500	4.915.500
AD.27333	- Ô tô 12T	100m ³			4.704.591	4.704.591
	Cự ly vận chuyển 4,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô 7T	100m ³			6.723.660	6.723.660
AD.27342	- Ô tô 10T	100m ³			5.692.466	5.692.466
AD.27343	- Ô tô 12T	100m ³			5.436.823	5.436.823

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo					
AD.27351	Phương tiện vận chuyển - Ô tô 7T	100m ³			815.423	815.423
AD.27352	- Ô tô 10T	100m ³			729.397	729.397
AD.27353	- Ô tô 12T	100m ³			677.315	677.315

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn băng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp băng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên băng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép, cột km bê tông					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	39.319	39.555		78.874
AD.31121	- Cột km bê tông	cái	201.848	385.657		587.505

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	78.565	160.690	24.352	263.607
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	78.565	165.635	24.352	268.552
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	78.565	153.274	24.352	256.191
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	78.565	133.497	24.352	236.414

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.33110	Gắn viên phản quang Trên mặt bê tông	viên	44.983	17.800	10.063	72.846
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	35.130	17.058	10.063	62.251

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách Dải phân cách cứng	cái	138.409	21.013		159.422
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	199.839	14.339		214.178
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	81.200	16.069		97.269

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	463.135	14.833	199	478.167

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận

chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		193.218	116.256	309.474
AD.82121	1,0m	cái		265.675	162.644	428.319
AD.82131	1,2m	cái		343.500	209.605	553.105
AD.82141	1,4m	cái		418.640	255.992	674.632

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lắp đặt chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	724.578	1.371.314		2.095.892
AD.82221	6,5m	cái	724.578	1.427.670		2.152.248
AD.82231	7,5m	cái	724.578	1.467.924		2.192.502

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	120.488	402.539		523.027

CHƯƠNG V CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.
- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.
- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn $ML>2$.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	438.936	14.771	999.310
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	438.936	14.771	1.040.932
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	438.936	14.771	1.078.191
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	438.936	14.771	1.116.520
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	438.936	14.771	1.151.552
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	438.936	14.771	1.185.022
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	421.960	14.771	982.334
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	421.960	14.771	1.023.956
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	421.960	14.771	1.061.215
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	421.960	14.771	1.099.544
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	421.960	14.771	1.134.576
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	421.960	14.771	1.168.046

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	499.562	14.771	1.059.936
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	499.562	14.771	1.101.558
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	499.562	14.771	1.138.817
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	499.562	14.771	1.177.146
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	499.562	14.771	1.212.178
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	499.562	14.771	1.245.648
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	582.014	14.771	1.169.669
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	582.014	14.771	1.213.372
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	582.014	14.771	1.252.493
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	582.014	14.771	1.292.738
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	582.014	14.771	1.329.522
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	582.014	14.771	1.364.666
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	480.162	14.771	1.040.536
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	480.162	14.771	1.082.158
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	480.162	14.771	1.119.417
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	480.162	14.771	1.157.746
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	480.162	14.771	1.192.778
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	480.162	14.771	1.226.248
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	550.489	14.771	1.138.144
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	550.489	14.771	1.181.847
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	550.489	14.771	1.220.968
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	550.489	14.771	1.261.213
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	550.489	14.771	1.297.997
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	550.489	14.771	1.333.141

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vận vỏ đồ Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	545.639	14.771	1.106.013
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	545.639	14.771	1.147.635
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	545.639	14.771	1.184.894
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	545.639	14.771	1.223.223
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	545.639	14.771	1.258.255
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	545.639	14.771	1.291.725
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	647.491	14.771	1.235.146

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	647.491	14.771	1.278.849
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	647.491	14.771	1.317.970
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	647.491	14.771	1.358.215
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	647.491	14.771	1.394.999
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	647.491	14.771	1.430.143
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	521.388	14.771	1.081.762
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	521.388	14.771	1.123.384
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	521.388	14.771	1.160.643
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	521.388	14.771	1.198.972
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	521.388	14.771	1.234.004
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	521.388	14.771	1.267.474
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	591.715	14.771	1.179.370
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	591.715	14.771	1.223.073
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	591.715	14.771	1.262.194
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	591.715	14.771	1.302.439
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	591.715	14.771	1.339.223
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	591.715	14.771	1.374.367

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MÓ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng, trụ cột					
	Xây móng					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	574.739	14.771	1.135.113
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	574.739	14.771	1.176.735
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	574.739	14.771	1.213.994
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	574.739	14.771	1.252.323
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	574.739	14.771	1.287.355
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	574.739	14.771	1.320.825
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.100.977	14.771	1.688.632
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.100.977	14.771	1.732.335
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.100.977	14.771	1.771.456
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.100.977	14.771	1.811.701
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.100.977	14.771	1.848.485
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.100.977	14.771	1.883.629
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	940.923	14.771	1.501.297
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	940.923	14.771	1.542.919
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	940.923	14.771	1.580.178
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	940.923	14.771	1.618.507
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	940.923	14.771	1.653.539
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	940.923	14.771	1.687.009

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	1.321.658	14.771	1.909.313
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	1.321.658	14.771	1.953.016
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	1.321.658	14.771	1.992.137
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	1.321.658	14.771	2.032.382
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	1.321.658	14.771	2.069.166
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	1.321.658	14.771	2.104.310

AE.11600 - TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, đầu cầu					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m ³	545.603	552.914	14.771	1.113.288
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m ³	587.225	552.914	14.771	1.154.910
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m ³	624.484	552.914	14.771	1.192.169
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m ³	662.813	552.914	14.771	1.230.498
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m ³	697.845	552.914	14.771	1.265.530
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m ³	731.315	552.914	14.771	1.299.000
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	960.324	14.771	1.547.979
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	960.324	14.771	1.591.682
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	960.324	14.771	1.630.803
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	960.324	14.771	1.671.048
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	960.324	14.771	1.707.832
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	960.324	14.771	1.742.976

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GÓI ĐỖ, GÓI ĐỖ ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m ³	550.003	826.945	14.771	1.391.719
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	591.625	826.945	14.771	1.433.341
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	628.884	826.945	14.771	1.470.600
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	667.213	826.945	14.771	1.508.929
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	702.245	826.945	14.771	1.543.961
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m ³	735.715	826.945	14.771	1.577.431
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	982.149	14.771	1.574.424
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	982.149	14.771	1.618.127
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	982.149	14.771	1.657.248
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	982.149	14.771	1.697.493
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	982.149	14.771	1.734.277
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	982.149	14.771	1.769.421

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gổ đỡ đường ống Chiều cao $\leq 2\text{m}$					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	550.003	826.945	14.771	1.391.719
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	591.625	826.945	14.771	1.433.341
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	628.884	826.945	14.771	1.470.600
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	667.213	826.945	14.771	1.508.929
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	702.245	826.945	14.771	1.543.961
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	735.715	826.945	14.771	1.577.431
	Chiều cao $> 2\text{m}$					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	577.504	977.299	14.771	1.569.574
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	621.207	977.299	14.771	1.613.277
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	660.328	977.299	14.771	1.652.398
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	700.573	977.299	14.771	1.692.643
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	737.357	977.299	14.771	1.729.427
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	772.501	977.299	14.771	1.764.571

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	480.162	14.771	1.040.536
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	480.162	14.771	1.082.158
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	480.162	14.771	1.119.417
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	480.162	14.771	1.157.746
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	480.162	14.771	1.192.778
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	480.162	14.771	1.226.248
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	545.603	506.838	14.771	1.067.212
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	587.225	506.838	14.771	1.108.834
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	624.484	506.838	14.771	1.146.093
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	662.813	506.838	14.771	1.184.422
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	697.845	506.838	14.771	1.219.454
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	731.315	506.838	14.771	1.252.924
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	563.753	562.614	14.771	1.141.138
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	606.416	562.614	14.771	1.183.801
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	644.606	562.614	14.771	1.221.991
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	683.893	562.614	14.771	1.261.278
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	719.801	562.614	14.771	1.297.186
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	754.108	562.614	14.771	1.331.493

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m ³	280.958	291.007		571.965
AE.12120	Mái dốc thẳng	m ³	280.958	339.508		620.466
AE.12130	Mái dốc cong	m ³	293.632	480.162		773.794
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	375.884		699.037
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	375.884		705.676
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	375.884		711.620
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	375.884		717.734
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	375.884		723.323
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	375.884		728.662
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m ³	323.153	424.386		747.539
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	329.792	424.386		754.178
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	335.736	424.386		760.122
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	341.850	424.386		766.236
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	347.439	424.386		771.825
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m ³	352.778	424.386		777.164
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m ³	336.881	487.437		824.318
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m ³	343.687	487.437		831.124
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m ³	349.779	487.437		837.216
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m ³	356.046	487.437		843.483
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m ³	361.775	487.437		849.212
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m ³	367.247	487.437		854.684

AE.12300 - XÂY CỐNG**AE.12400 - XÂY NÚT HÀM****AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	722.668	14.771	1.310.323
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	722.668	14.771	1.354.026
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	722.668	14.771	1.393.147
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	722.668	14.771	1.433.392
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	722.668	14.771	1.470.176
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	722.668	14.771	1.505.320
	Xây nút hàm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m ³	572.884	839.071	14.771	1.426.726
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m ³	616.587	839.071	14.771	1.470.429
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m ³	655.708	839.071	14.771	1.509.550
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m ³	695.953	839.071	14.771	1.549.795

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m ³	732.737	839.071	14.771	1.586.579
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m ³	767.881	839.071	14.771	1.621.723
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m ³	577.504	977.299	14.771	1.569.574
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m ³	621.207	977.299	14.771	1.613.277
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m ³	660.328	977.299	14.771	1.652.398
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m ³	700.573	977.299	14.771	1.692.643
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m ³	737.357	977.299	14.771	1.729.427
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m ³	772.501	977.299	14.771	1.764.571

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY $\geq 40\%$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kẻ cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thải nước, gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$ Chiều cao $\geq 5m$					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.326.508	16.165	1.943.267
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.326.508	16.165	1.991.132
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.326.508	16.165	2.033.979
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.326.508	16.165	2.078.058
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.326.508	16.165	2.118.345
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.326.508	16.165	2.156.835
	Chiều cao $\geq 10m$					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.552.038	16.165	2.168.797
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.552.038	16.165	2.216.662
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.552.038	16.165	2.259.509
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.552.038	16.165	2.303.588
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.552.038	16.165	2.343.875
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.552.038	16.165	2.382.365
	Chiều cao $>20m$					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m ³	600.594	1.845.471	16.165	2.462.230
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m ³	648.459	1.845.471	16.165	2.510.095
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m ³	691.306	1.845.471	16.165	2.552.942
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m ³	735.385	1.845.471	16.165	2.597.021
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m ³	775.672	1.845.471	16.165	2.637.308
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m ³	814.162	1.845.471	16.165	2.675.798

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)cm					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	550.489	6.410	889.062
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	550.489	6.410	904.918
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	550.489	6.410	919.112
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	550.489	6.410	933.713
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	550.489	6.410	947.059
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	550.489	6.410	959.809
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m ³	332.163	620.815	6.410	959.388
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	348.019	620.815	6.410	975.244
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	362.213	620.815	6.410	989.438
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	376.814	620.815	6.410	1.004.039
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	390.160	620.815	6.410	1.017.385
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m ³	402.910	620.815	6.410	1.030.135
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m ³	348.771	664.466	6.410	1.019.647
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	365.420	664.466	6.410	1.036.296
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	380.323	664.466	6.410	1.051.199
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	395.655	664.466	6.410	1.066.531
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	409.668	664.466	6.410	1.080.544
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m ³	423.056	664.466	6.410	1.093.932
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m ³	340.656	545.639	7.525	893.820
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m ³	359.485	545.639	7.525	912.649
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m ³	376.340	545.639	7.525	929.504
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m ³	393.680	545.639	7.525	946.844
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m ³	409.528	545.639	7.525	962.692
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m ³	424.669	545.639	7.525	977.833
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m ³	357.689	647.491	7.525	1.012.705
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m ³	377.460	647.491	7.525	1.032.476
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m ³	395.157	647.491	7.525	1.050.173
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m ³	413.364	647.491	7.525	1.068.380
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m ³	430.004	647.491	7.525	1.085.020
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m ³	445.902	647.491	7.525	1.100.918
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m ³	397.365	1.062.176	9.197	1.468.738
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	423.378	1.062.176	9.197	1.494.751

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	446.665	1.062.176	9.197	1.518.038
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	470.621	1.062.176	9.197	1.541.994
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	492.516	1.062.176	9.197	1.563.889
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m ³	513.434	1.062.176	9.197	1.584.807

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẼ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây móng					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	657.191	10.033	2.791.155
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	657.191	10.033	2.820.885
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	657.191	10.033	2.847.498
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	657.191	10.033	2.874.876
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	657.191	10.033	2.899.899
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	657.191	10.033	2.923.806
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây tường Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	734.793	10.033	2.868.757
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	734.793	10.033	2.898.487
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	734.793	10.033	2.925.100
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	734.793	10.033	2.952.478
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	734.793	10.033	2.977.501
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	734.793	10.033	3.001.408
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	802.695	10.033	3.042.856
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	802.695	10.033	3.074.072
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	802.695	10.033	3.102.016
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	802.695	10.033	3.130.763
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	802.695	10.033	3.157.037
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	802.695	10.033	3.182.139
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	657.191	10.033	2.791.155
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	657.191	10.033	2.820.885
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	657.191	10.033	2.847.498
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	657.191	10.033	2.874.876
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	657.191	10.033	2.899.899
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	657.191	10.033	2.923.806
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m ³	2.230.128	732.368	10.033	2.972.529
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m ³	2.261.344	732.368	10.033	3.003.745

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m ³	2.289.288	732.368	10.033	3.031.689
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m ³	2.318.035	732.368	10.033	3.060.436
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m ³	2.344.309	732.368	10.033	3.086.710
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m ³	2.369.411	732.368	10.033	3.111.812

AE.14300 - XÂY GÓI ĐỒ ỐNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây gói đồ ống Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m ³	2.123.931	657.191	10.033	2.791.155
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m ³	2.153.661	657.191	10.033	2.820.885
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m ³	2.180.274	657.191	10.033	2.847.498
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m ³	2.207.652	657.191	10.033	2.874.876
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m ³	2.232.675	657.191	10.033	2.899.899
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m ³	2.256.582	657.191	10.033	2.923.806
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m ³	2.236.740	732.368	10.312	2.979.420
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m ³	2.268.997	732.368	10.312	3.011.677
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m ³	2.297.872	732.368	10.312	3.040.552
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m ³	2.327.577	732.368	10.312	3.070.257
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m ³	2.354.727	732.368	10.312	3.097.407
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m ³	2.380.666	732.368	10.312	3.123.346
	Xây đá chẻ (10x10x20)cm, xây trụ, cột					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m ³	2.142.240	1.062.176	10.312	3.214.728
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m ³	2.174.497	1.062.176	10.312	3.246.985
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m ³	2.203.372	1.062.176	10.312	3.275.860
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m ³	2.233.077	1.062.176	10.312	3.305.565
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m ³	2.260.227	1.062.176	10.312	3.332.715
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m ³	2.286.166	1.062.176	10.312	3.358.654

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây móng					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	327.383	9.476	1.196.895
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	327.383	9.476	1.224.643
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	327.383	9.476	1.249.481
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	327.383	9.476	1.275.034
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	327.383	9.476	1.298.389
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	327.383	9.476	1.320.702
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m ³	876.533	351.634	9.755	1.237.922
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m ³	905.272	351.634	9.755	1.266.661
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m ³	930.998	351.634	9.755	1.292.387
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m ³	957.464	351.634	9.755	1.318.853
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m ³	981.653	351.634	9.755	1.343.042
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.004.763	351.634	9.755	1.366.152
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m ³	920.360	375.884	9.755	1.305.999
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m ³	950.536	375.884	9.755	1.336.175
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m ³	977.548	375.884	9.755	1.363.187
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.005.337	375.884	9.755	1.390.976
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.030.735	375.884	9.755	1.416.374
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.055.001	375.884	9.755	1.440.640
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m ³	860.036	337.083	9.476	1.206.595
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m ³	887.784	337.083	9.476	1.234.343
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m ³	912.622	337.083	9.476	1.259.181
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m ³	938.175	337.083	9.476	1.284.734
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m ³	961.530	337.083	9.476	1.308.089
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m ³	983.843	337.083	9.476	1.330.402
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m ³	903.037	351.634	9.476	1.264.147
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m ³	932.173	351.634	9.476	1.293.283
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m ³	958.254	351.634	9.476	1.319.364
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m ³	985.084	351.634	9.476	1.346.194
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.009.607	351.634	9.476	1.370.717
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.033.035	351.634	9.476	1.394.145

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây móng					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	344.359	9.755	1.346.747
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	344.359	9.755	1.375.486
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	344.359	9.755	1.401.212
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	344.359	9.755	1.427.678
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	344.359	9.755	1.451.867
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	344.359	9.755	1.474.977
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.006.431	356.484	10.033	1.372.948
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.036.161	356.484	10.033	1.402.678
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.062.774	356.484	10.033	1.429.291
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.090.152	356.484	10.033	1.456.669
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.115.175	356.484	10.033	1.481.692
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m ³	1.139.082	356.484	10.033	1.505.599
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.056.753	395.285	10.033	1.462.071
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.969	395.285	10.033	1.493.287
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.913	395.285	10.033	1.521.231
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.660	395.285	10.033	1.549.978
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.170.934	395.285	10.033	1.576.252
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m ³	1.196.036	395.285	10.033	1.601.354
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m ³	992.633	349.209	9.755	1.351.597
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.021.372	349.209	9.755	1.380.336
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.047.098	349.209	9.755	1.406.062
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.073.564	349.209	9.755	1.432.528
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.097.753	349.209	9.755	1.456.717
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m ³	1.120.863	349.209	9.755	1.479.827
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.042.265	368.609	9.755	1.420.629
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.072.441	368.609	9.755	1.450.805
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.099.453	368.609	9.755	1.477.817
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.127.242	368.609	9.755	1.505.606
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.152.640	368.609	9.755	1.531.004
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m ³	1.176.906	368.609	9.755	1.555.270

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM

AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m ³	786.387	344.359	9.755	1.140.501
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m ³	819.276	344.359	9.755	1.173.390
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m ³	846.826	344.359	9.755	1.200.940
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m ³	874.927	344.359	9.755	1.229.041
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m ³	901.177	344.359	9.755	1.255.291
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m ³	780.811	305.558	10.033	1.096.402
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m ³	814.834	305.558	10.033	1.130.425
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m ³	843.334	305.558	10.033	1.158.925
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m ³	872.404	305.558	10.033	1.187.995
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m ³	899.560	305.558	10.033	1.215.151

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	460.761	8.919	1.361.442
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	460.761	8.919	1.388.831
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	460.761	8.919	1.411.773
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	460.761	8.919	1.435.174
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	460.761	8.919	1.457.035
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	501.987	54.584	1.448.333
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	501.987	54.584	1.475.722
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	501.987	54.584	1.498.664
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	501.987	54.584	1.522.065
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	501.987	54.584	1.543.926
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	550.489	104.055	1.546.306

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	550.489	104.055	1.573.695
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	550.489	104.055	1.596.637
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	550.489	104.055	1.620.038
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	550.489	104.055	1.641.899
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m ³	891.762	574.739	156.588	1.623.089
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m ³	919.151	574.739	156.588	1.650.478
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m ³	942.093	574.739	156.588	1.673.420
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m ³	965.494	574.739	156.588	1.696.821
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m ³	987.355	574.739	156.588	1.718.682
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	395.285	9.755	1.230.746
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	395.285	9.755	1.265.279
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	395.285	9.755	1.294.207
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	395.285	9.755	1.323.713
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	395.285	9.755	1.351.276
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	404.985	55.420	1.286.111
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	404.985	55.420	1.320.644
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	404.985	55.420	1.349.572
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	404.985	55.420	1.379.078
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	404.985	55.420	1.406.641
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	446.211	104.892	1.376.809
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	446.211	104.892	1.411.342
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	446.211	104.892	1.440.270
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	446.211	104.892	1.469.776
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	446.211	104.892	1.497.339
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	465.612	157.424	1.448.742
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	465.612	157.424	1.483.275
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	465.612	157.424	1.512.203
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	465.612	157.424	1.541.709
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	465.612	157.424	1.569.272
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	341.933	10.033	1.171.818
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	341.933	10.033	1.207.542
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	341.933	10.033	1.237.467
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	341.933	10.033	1.267.990
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	341.933	10.033	1.296.504
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	371.034	55.699	1.246.585
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	371.034	55.699	1.282.309
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	371.034	55.699	1.312.234
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	371.034	55.699	1.342.757
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	371.034	55.699	1.371.271
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	407.410	105.170	1.332.432
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	407.410	105.170	1.368.156
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	407.410	105.170	1.398.081
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	407.410	105.170	1.428.604

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >33cm, cao ≤200m	m ³	944.538	407.410	105.170	1.457.118
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	426.811	157.703	1.404.366
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	426.811	157.703	1.440.090
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	426.811	157.703	1.470.015
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	426.811	157.703	1.500.538
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	426.811	157.703	1.529.052

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	727.518	10.033	1.557.403
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	727.518	10.033	1.593.127
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	727.518	10.033	1.623.052
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	727.518	10.033	1.653.575
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	727.518	10.033	1.682.089
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	970.024	55.699	1.845.575
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	970.024	55.699	1.881.299
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	970.024	55.699	1.911.224
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	970.024	55.699	1.941.747
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	970.024	55.699	1.970.261
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	1.067.026	105.170	1.992.048
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	1.067.026	105.170	2.027.772
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	1.067.026	105.170	2.057.697
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	1.067.026	105.170	2.088.220
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	1.067.026	105.170	2.116.734
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	1.115.528	157.703	2.093.083
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	1.115.528	157.703	2.128.807
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	1.115.528	157.703	2.158.732
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	1.115.528	157.703	2.189.255
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	1.115.528	157.703	2.217.769

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	674.167	9.755	1.509.628
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	674.167	9.755	1.544.161
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	674.167	9.755	1.573.089
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	674.167	9.755	1.602.595
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	674.167	9.755	1.630.158
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	749.344	55.420	1.630.470
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	749.344	55.420	1.665.003
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	749.344	55.420	1.693.931
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	749.344	55.420	1.723.437
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	749.344	55.420	1.751.000
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	822.095	104.892	1.752.693
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	822.095	104.892	1.787.226
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	822.095	104.892	1.816.154
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	822.095	104.892	1.845.660
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	822.095	104.892	1.873.223
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m ³	825.706	860.896	157.424	1.844.026
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m ³	860.239	860.896	157.424	1.878.559
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m ³	889.167	860.896	157.424	1.907.487
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m ³	918.673	860.896	157.424	1.936.993
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m ³	946.236	860.896	157.424	1.964.556

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	630.516	10.033	1.460.401
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	630.516	10.033	1.496.125
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	630.516	10.033	1.526.050
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	630.516	10.033	1.556.573
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	630.516	10.033	1.585.087
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	700.842	55.699	1.576.393

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	700.842	55.699	1.612.117
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	700.842	55.699	1.642.042
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	700.842	55.699	1.672.565
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	700.842	55.699	1.701.079
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	768.744	105.170	1.693.766
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	768.744	105.170	1.729.490
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	768.744	105.170	1.759.415
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	768.744	105.170	1.789.938
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	768.744	105.170	1.818.452
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m ³	819.852	805.120	157.703	1.782.675
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m ³	855.576	805.120	157.703	1.818.399
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m ³	885.501	805.120	157.703	1.848.324
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m ³	916.024	805.120	157.703	1.878.847
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m ³	944.538	805.120	157.703	1.907.361

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây công gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây công cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m ³	811.160	1.130.078	9.476	1.950.714
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m ³	844.185	1.130.078	9.476	1.983.739
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m ³	871.849	1.130.078	9.476	2.011.403
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m ³	900.066	1.130.078	9.476	2.039.620
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m ³	926.425	1.130.078	9.476	2.065.979
	Xây công thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m ³	829.188	1.037.926	9.755	1.876.869
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m ³	863.393	1.037.926	9.755	1.911.074
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m ³	892.045	1.037.926	9.755	1.939.726
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m ³	921.270	1.037.926	9.755	1.968.951
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m ³	948.571	1.037.926	9.755	1.996.252

AE.26000 - XÂY BỀ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỒI ĐỖ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m ³	843.195	873.022	10.312	1.726.529
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m ³	880.286	873.022	10.312	1.763.620
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m ³	911.356	873.022	10.312	1.794.690
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m ³	943.047	873.022	10.312	1.826.381
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m ³	972.652	873.022	10.312	1.855.986
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m ³	856.753	776.019	10.870	1.643.642
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m ³	896.237	776.019	10.870	1.683.126
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m ³	929.311	776.019	10.870	1.716.200
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m ³	963.047	776.019	10.870	1.749.936
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m ³	994.561	776.019	10.870	1.781.450
	Xây gôi đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m ³	858.787	1.091.277	10.870	1.960.934
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m ³	898.629	1.091.277	10.870	2.000.776
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m ³	932.004	1.091.277	10.870	2.034.151
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m ³	966.047	1.091.277	10.870	2.068.194
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m ³	997.848	1.091.277	10.870	2.099.995

AE.27000 - XÂY BỀ CHỨA HOÁ CHẤT, BỀ CHỐNG ĂN MÒNĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bề chứa hoá chất, bề chống ăn mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m ³	2.680.469	1.088.244	8.919	3.777.632

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	873.022	9.476	1.727.805
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	873.022	9.476	1.761.147
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	873.022	9.476	1.789.077
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	873.022	9.476	1.817.566
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	873.022	9.476	1.844.179

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	970.024	55.142	1.870.473
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	970.024	55.142	1.903.815
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	970.024	55.142	1.931.745
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	970.024	55.142	1.960.234
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	970.024	55.142	1.986.847
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	1.067.026	104.613	2.016.946
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	1.067.026	104.613	2.050.288
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	1.067.026	104.613	2.078.218
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	1.067.026	104.613	2.106.707
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	1.067.026	104.613	2.133.320
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m ³	845.307	1.115.528	157.146	2.117.981
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m ³	878.649	1.115.528	157.146	2.151.323
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m ³	906.579	1.115.528	157.146	2.179.253
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m ³	935.068	1.115.528	157.146	2.207.742
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m ³	961.681	1.115.528	157.146	2.234.355

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày $\leq 30cm$					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.472	388.010	10.033	1.474.515
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.495	388.010	10.033	1.508.538
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.138.995	388.010	10.033	1.537.038
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.168.065	388.010	10.033	1.566.108
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.195.221	388.010	10.033	1.593.264
	Chiều dày $> 30cm$					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.050.167	344.359	10.312	1.404.838
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.085.325	344.359	10.312	1.439.996
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.114.775	344.359	10.312	1.469.446
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.144.814	344.359	10.312	1.499.485
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.172.875	344.359	10.312	1.527.546

AE.32000 - XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 5x10x20cm <i>Chiều dày ≤10cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	540.788	9.197	1.669.458
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	540.788	9.197	1.699.228
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	540.788	9.197	1.724.166
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	540.788	9.197	1.749.602
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	540.788	9.197	1.773.364
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	589.290	54.863	1.763.626
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	589.290	54.863	1.793.396
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	589.290	54.863	1.818.334
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	589.290	54.863	1.843.770
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	589.290	54.863	1.867.532
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	647.491	104.334	1.871.298
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	647.491	104.334	1.901.068
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	647.491	104.334	1.926.006
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	647.491	104.334	1.951.442
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	647.491	104.334	1.975.204
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.119.473	676.592	156.867	1.952.932
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.243	676.592	156.867	1.982.702
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.174.181	676.592	156.867	2.007.640
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.199.617	676.592	156.867	2.033.076
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.379	676.592	156.867	2.056.838
	<i>Chiều dày ≤30cm</i> <i>Chiều cao ≤6m</i>					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	443.786	10.033	1.584.115
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	443.786	10.033	1.619.839
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	443.786	10.033	1.649.764
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	443.786	10.033	1.680.287
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	443.786	10.033	1.708.801
	<i>Chiều cao ≤28m</i>					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	477.737	55.699	1.663.732
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	477.737	55.699	1.699.456
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	477.737	55.699	1.729.381
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	477.737	55.699	1.759.904
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	477.737	55.699	1.788.418
	<i>Chiều cao ≤100m</i>					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	523.813	105.170	1.759.279
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	523.813	105.170	1.795.003
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	523.813	105.170	1.824.928
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	523.813	105.170	1.855.451
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	523.813	105.170	1.883.965
	<i>Chiều cao ≤200m</i>					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.130.296	548.064	157.703	1.836.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.020	548.064	157.703	1.871.787
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.195.945	548.064	157.703	1.901.712
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.226.468	548.064	157.703	1.932.235
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.254.982	548.064	157.703	1.960.749
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	397.710	10.312	1.512.989
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	397.710	10.312	1.549.904
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	397.710	10.312	1.580.826
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	397.710	10.312	1.612.367
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	397.710	10.312	1.641.832
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	436.511	55.978	1.597.456
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	436.511	55.978	1.634.371
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	436.511	55.978	1.665.293
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	436.511	55.978	1.696.834
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	436.511	55.978	1.726.299
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	480.162	105.449	1.690.578
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	480.162	105.449	1.727.493
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	480.162	105.449	1.758.415
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	480.162	105.449	1.789.956
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	480.162	105.449	1.819.421
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	501.987	157.982	1.764.936
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	501.987	157.982	1.801.851
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	501.987	157.982	1.832.773
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	501.987	157.982	1.864.314
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	501.987	157.982	1.893.779

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	873.022	10.312	1.988.301
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	873.022	10.312	2.025.216
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	873.022	10.312	2.056.138
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	873.022	10.312	2.087.679
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	873.022	10.312	2.117.144
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	970.024	55.978	2.130.969
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	970.024	55.978	2.167.884
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	970.024	55.978	2.198.806
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	970.024	55.978	2.230.347
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	970.024	55.978	2.259.812
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	1.067.026	105.449	2.277.442
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	1.067.026	105.449	2.314.357

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	1.067.026	105.449	2.345.279
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	1.067.026	105.449	2.376.820
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	1.067.026	105.449	2.406.285
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.104.967	1.115.528	157.982	2.378.477
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.141.882	1.115.528	157.982	2.415.392
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.804	1.115.528	157.982	2.446.314
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.345	1.115.528	157.982	2.477.855
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.810	1.115.528	157.982	2.507.320

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hồ van, hồ ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.169.572	829.371	11.148	2.010.091
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.449	829.371	11.148	2.051.968
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.246.527	829.371	11.148	2.087.046
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.282.308	829.371	11.148	2.122.827
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.315.732	829.371	11.148	2.156.251
	Xây gổ đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.183.130	1.115.528	11.984	2.310.642
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.227.399	1.115.528	11.984	2.354.911
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.264.482	1.115.528	11.984	2.391.994
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.307	1.115.528	11.984	2.429.819
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.337.642	1.115.528	11.984	2.465.154

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	960.324	10.033	2.112.108
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	960.324	10.033	2.147.832
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	960.324	10.033	2.177.757
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	960.324	10.033	2.208.281
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	960.324	10.033	2.236.795
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.067.026	55.699	2.264.476
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.067.026	55.699	2.300.200

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.067.026	55.699	2.330.125
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.067.026	55.699	2.360.649
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.067.026	55.699	2.389.163
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.173.729	105.170	2.420.650
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.173.729	105.170	2.456.374
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.173.729	105.170	2.486.299
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.173.729	105.170	2.516.823
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.173.729	105.170	2.545.337
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.141.751	1.227.080	157.703	2.526.534
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.475	1.227.080	157.703	2.562.258
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.207.400	1.227.080	157.703	2.592.183
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.237.924	1.227.080	157.703	2.622.707
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.266.438	1.227.080	157.703	2.651.221

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.052.848	404.985	10.312	1.468.145
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.088.345	404.985	10.312	1.503.642
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.118.080	404.985	10.312	1.533.377
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.148.410	404.985	10.312	1.563.707
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.743	404.985	10.312	1.592.040
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.047.033	356.484	10.870	1.414.387
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.084.232	356.484	10.870	1.451.586
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.115.392	356.484	10.870	1.482.746
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.147.175	356.484	10.870	1.514.529
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.176.865	356.484	10.870	1.544.219

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	596.565	9.197	1.722.428
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	596.565	9.197	1.752.912
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	596.565	9.197	1.778.448

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	596.565	9.197	1.804.495
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	596.565	9.197	1.828.827
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	659.616	54.863	1.831.145
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	659.616	54.863	1.861.629
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	659.616	54.863	1.887.165
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	659.616	54.863	1.913.212
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	659.616	54.863	1.937.544
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	725.093	104.334	1.946.093
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	725.093	104.334	1.976.577
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	725.093	104.334	2.002.113
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	725.093	104.334	2.028.160
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	725.093	104.334	2.052.492
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.116.666	756.619	156.867	2.030.152
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.147.150	756.619	156.867	2.060.636
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.686	756.619	156.867	2.086.172
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.733	756.619	156.867	2.112.219
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.065	756.619	156.867	2.136.551
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	477.737	10.312	1.593.539
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	477.737	10.312	1.630.812
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	477.737	10.312	1.662.033
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	477.737	10.312	1.693.880
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	477.737	10.312	1.723.629
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	528.663	55.978	1.690.131
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	528.663	55.978	1.727.404
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	528.663	55.978	1.758.625
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	528.663	55.978	1.790.472
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	528.663	55.978	1.820.221
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	579.589	105.449	1.790.528
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	579.589	105.449	1.827.801
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	579.589	105.449	1.859.022
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	579.589	105.449	1.890.869
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	579.589	105.449	1.920.618
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.105.490	603.840	157.982	1.867.312
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.142.763	603.840	157.982	1.904.585
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.984	603.840	157.982	1.935.806
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.831	603.840	157.982	1.967.653
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.235.580	603.840	157.982	1.997.402
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.339	465.612	10.870	1.576.821
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.139.398	465.612	10.870	1.615.880
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.116	465.612	10.870	1.648.598
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	465.612	10.870	1.681.970

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.236.663	465.612	10.870	1.713.145
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	509.263	56.535	1.666.137
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	509.263	56.535	1.705.196
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	509.263	56.535	1.737.914
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	509.263	56.535	1.771.286
AE.42325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.236.663	509.263	56.535	1.802.461
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	557.764	106.006	1.764.109
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	557.764	106.006	1.803.168
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	557.764	106.006	1.835.886
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	557.764	106.006	1.869.258
AE.42335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.236.663	557.764	106.006	1.900.433
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	584.439	158.539	1.843.317
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	584.439	158.539	1.882.376
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	584.439	158.539	1.915.094
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	584.439	158.539	1.948.466
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.236.663	584.439	158.539	1.979.641

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	970.024	10.870	2.081.233
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	970.024	10.870	2.120.292
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	970.024	10.870	2.153.010
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	970.024	10.870	2.186.382
AE.43115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.236.663	970.024	10.870	2.217.557
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.076.727	56.535	2.233.601
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.076.727	56.535	2.272.660
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.076.727	56.535	2.305.378
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	1.076.727	56.535	2.338.750
AE.43125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.236.663	1.076.727	56.535	2.369.925
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.183.429	106.006	2.389.774
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.183.429	106.006	2.428.833
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.183.429	106.006	2.461.551
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.205.488	1.183.429	106.006	2.494.923
AE.43135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.236.663	1.183.429	106.006	2.526.098
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.100.339	1.236.781	158.539	2.495.659
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.139.398	1.236.781	158.539	2.534.718
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.172.116	1.236.781	158.539	2.567.436

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.488	1.236.781	158.539	2.600.808
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.236.663	1.236.781	158.539	2.631.983

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4,5x9x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.018.525	10.870	2.145.005
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.018.525	10.870	2.184.064
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.018.525	10.870	2.216.782
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.018.525	10.870	2.250.154
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.018.525	10.870	2.281.329
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.130.078	56.535	2.302.223
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.130.078	56.535	2.341.282
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.130.078	56.535	2.374.000
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.130.078	56.535	2.407.372
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.130.078	56.535	2.438.547
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.239.206	106.006	2.460.822
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.239.206	106.006	2.499.881
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.239.206	106.006	2.532.599
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.239.206	106.006	2.565.971
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.239.206	106.006	2.597.146
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.115.610	1.297.407	158.539	2.571.556
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.154.669	1.297.407	158.539	2.610.615
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.387	1.297.407	158.539	2.643.333
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.220.759	1.297.407	158.539	2.676.705
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.251.934	1.297.407	158.539	2.707.880

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.267.349	550.489	11.148	1.828.986
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.306.135	550.489	11.148	1.867.772
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.625	550.489	11.148	1.900.262
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.765	550.489	11.148	1.933.402
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.402.723	550.489	11.148	1.964.360
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.344	485.012	11.148	1.745.504
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.718	485.012	11.148	1.785.878
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.323.538	485.012	11.148	1.819.698
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.358.035	485.012	11.148	1.854.195
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.390.260	485.012	11.148	1.886.420

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THĂNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	654.766	7.804	2.040.178
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	654.766	7.804	2.063.995
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	654.766	7.804	2.083.945
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	654.766	7.804	2.104.294
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	654.766	7.804	2.123.303
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	727.518	53.469	2.158.595
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	727.518	53.469	2.182.412
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	727.518	53.469	2.202.362
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	727.518	53.469	2.222.711
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	727.518	53.469	2.241.720
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	800.270	102.941	2.280.819
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	800.270	102.941	2.304.636
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	800.270	102.941	2.324.586
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	800.270	102.941	2.344.935
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.460.733	800.270	102.941	2.363.944
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.377.608	836.646	155.473	2.369.727
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.425	836.646	155.473	2.393.544
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.421.375	836.646	155.473	2.413.494
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.724	836.646	155.473	2.433.843

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.460.733	836.646	155.473	2.452.852
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	582.014	10.870	1.861.101
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	582.014	10.870	1.899.802
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	582.014	10.870	1.932.221
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	582.014	10.870	1.965.288
AE.52215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.403.294	582.014	10.870	1.996.178
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	630.516	56.535	1.955.268
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	630.516	56.535	1.993.969
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	630.516	56.535	2.026.388
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	630.516	56.535	2.059.455
AE.52225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.403.294	630.516	56.535	2.090.345
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	693.567	106.006	2.067.790
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	693.567	106.006	2.106.491
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	693.567	106.006	2.138.910
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	693.567	106.006	2.171.977
AE.52235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.403.294	693.567	106.006	2.202.867
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.268.217	725.093	158.539	2.151.849
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.306.918	725.093	158.539	2.190.550
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.339.337	725.093	158.539	2.222.969
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.372.404	725.093	158.539	2.256.036
AE.52245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.403.294	725.093	158.539	2.286.926
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	557.764	11.148	1.827.401
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	557.764	11.148	1.868.722
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	557.764	11.148	1.903.336
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	557.764	11.148	1.938.641
AE.52315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.402.710	557.764	11.148	1.971.622
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	606.265	56.814	1.921.568
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	606.265	56.814	1.962.889
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	606.265	56.814	1.997.503
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	606.265	56.814	2.032.808
AE.52325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.402.710	606.265	56.814	2.065.789
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	666.892	106.285	2.031.666
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	666.892	106.285	2.072.987
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	666.892	106.285	2.107.601
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	666.892	106.285	2.142.906
AE.52335	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.402.710	666.892	106.285	2.175.887
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.258.489	695.992	158.818	2.113.299
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.299.810	695.992	158.818	2.154.620
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.334.424	695.992	158.818	2.189.234
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.369.729	695.992	158.818	2.224.539
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.402.710	695.992	158.818	2.257.520

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.091.277	10.870	2.313.798
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.091.277	10.870	2.352.856
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.091.277	10.870	2.385.574
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.091.277	10.870	2.418.947
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.091.277	10.870	2.450.122
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.212.530	56.535	2.480.716
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.212.530	56.535	2.519.774
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.212.530	56.535	2.552.492
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.212.530	56.535	2.585.865
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.212.530	56.535	2.617.040
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.333.783	106.006	2.651.440
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.333.783	106.006	2.690.498
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.333.783	106.006	2.723.216
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.333.783	106.006	2.756.589
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.333.783	106.006	2.787.764
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.211.651	1.394.410	158.539	2.764.600
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.709	1.394.410	158.539	2.803.658
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.427	1.394.410	158.539	2.836.376
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.316.800	1.394.410	158.539	2.869.749
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.347.975	1.394.410	158.539	2.900.924

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4x8x19cm Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.100.977	10.870	2.360.353
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.100.977	10.870	2.399.411
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.100.977	10.870	2.432.129
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.100.977	10.870	2.465.502
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.830	1.100.977	10.870	2.496.677
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.248.506	1.222.230	56.535	2.527.271
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.564	1.222.230	56.535	2.566.329
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.282	1.222.230	56.535	2.599.047
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.353.655	1.222.230	56.535	2.632.420

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.384.830	1.222.230	56.535	2.663.595
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.345.908	106.006	2.700.420
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.345.908	106.006	2.739.478
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.345.908	106.006	2.772.196
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.345.908	106.006	2.805.569
AE.54135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.384.830	1.345.908	106.006	2.836.744
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.506	1.406.535	158.539	2.813.580
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.564	1.406.535	158.539	2.852.638
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.320.282	1.406.535	158.539	2.885.356
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.353.655	1.406.535	158.539	2.918.729
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.384.830	1.406.535	158.539	2.949.904

AE.60000 - XÂY GẠCH ÔNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 10x10x20cm Chiều dày $\leq 10cm$ Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	371.034	5.853	975.577
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	371.034	5.853	993.439
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	371.034	5.853	1.008.402
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	371.034	5.853	1.023.663
AE.61115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	661.033	371.034	5.853	1.037.920
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	409.835	51.519	1.060.044
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	409.835	51.519	1.077.906
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	409.835	51.519	1.092.869
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	409.835	51.519	1.108.130
AE.61125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	661.033	409.835	51.519	1.122.387
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	448.636	100.990	1.148.316
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	448.636	100.990	1.166.178
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	448.636	100.990	1.181.141
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	448.636	100.990	1.196.402
AE.61135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	661.033	448.636	100.990	1.210.659
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	598.690	470.462	153.522	1.222.674
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	616.552	470.462	153.522	1.240.536
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	631.515	470.462	153.522	1.255.499
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	646.776	470.462	153.522	1.270.760
AE.61145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30cm$ Chiều cao $\leq 6m$	m^3	661.033	470.462	153.522	1.285.017
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	597.995	334.658	6.410	939.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	334.658	6.410	958.711
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	334.658	6.410	975.170
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	334.658	6.410	991.958
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	334.658	6.410	1.007.641
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	344.359	52.076	994.430
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	344.359	52.076	1.014.078
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	344.359	52.076	1.030.537
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	344.359	52.076	1.047.325
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	344.359	52.076	1.063.008
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	378.309	101.547	1.077.851
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	378.309	101.547	1.097.499
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	378.309	101.547	1.113.958
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	378.309	101.547	1.130.746
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	378.309	101.547	1.146.429
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m ³	597.995	395.285	154.080	1.147.360
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m ³	617.643	395.285	154.080	1.167.008
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m ³	634.102	395.285	154.080	1.183.467
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m ³	650.890	395.285	154.080	1.200.255
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m ³	666.573	395.285	154.080	1.215.938
	Chiều dày $> 30cm$					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	274.032	6.968	874.252
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	274.032	6.968	894.972
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	274.032	6.968	912.329
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	274.032	6.968	930.032
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	274.032	6.968	946.570
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	303.133	52.633	949.018
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	303.133	52.633	969.738
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	303.133	52.633	987.095
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	303.133	52.633	1.004.798
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	303.133	52.633	1.021.336
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	332.233	102.105	1.027.590
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	332.233	102.105	1.048.310
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	332.233	102.105	1.065.667
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	332.233	102.105	1.083.370
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	332.233	102.105	1.099.908
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m ³	593.252	346.784	154.637	1.094.673
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m ³	613.972	346.784	154.637	1.115.393
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m ³	631.329	346.784	154.637	1.132.750
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m ³	649.032	346.784	154.637	1.150.453
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m ³	665.570	346.784	154.637	1.166.991

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20)CM CẦU GẠCH THẺ (5x10x20)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20)cm cầu gạch thẻ (5x10x20)cm Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	363.759	9.197	1.078.776
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	363.759	9.197	1.107.355
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	363.759	9.197	1.131.295
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	363.759	9.197	1.155.714
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	363.759	9.197	1.178.525
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	414.685	54.863	1.175.368
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	414.685	54.863	1.203.947
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	414.685	54.863	1.227.887
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	414.685	54.863	1.252.306
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	414.685	54.863	1.275.117
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	455.911	104.334	1.266.065
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	455.911	104.334	1.294.644
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	455.911	104.334	1.318.584
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	455.911	104.334	1.343.003
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	455.911	104.334	1.365.814
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m ³	705.820	475.312	156.867	1.337.999
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m ³	734.399	475.312	156.867	1.366.578
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m ³	758.339	475.312	156.867	1.390.518
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m ³	782.758	475.312	156.867	1.414.937
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m ³	805.569	475.312	156.867	1.437.748

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 8x8x19cm Chiều dày ≤10cm Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	472.887	6.689	1.331.852
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	472.887	6.689	1.352.096
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	472.887	6.689	1.369.054
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	472.887	6.689	1.386.350
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m ³	922.932	472.887	6.689	1.402.508
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m ³	852.276	521.388	52.355	1.426.019
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m ³	872.520	521.388	52.355	1.446.263
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m ³	889.478	521.388	52.355	1.463.221
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m ³	906.774	521.388	52.355	1.480.517

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	922.932	521.388	52.355	1.496.675
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	572.314	101.826	1.526.416
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	572.314	101.826	1.546.660
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	572.314	101.826	1.563.618
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	572.314	101.826	1.580.914
AE.63135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	922.932	572.314	101.826	1.597.072
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	852.276	598.990	154.359	1.605.625
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	872.520	598.990	154.359	1.625.869
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	889.478	598.990	154.359	1.642.827
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	906.774	598.990	154.359	1.660.123
AE.63145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	922.932	598.990	154.359	1.676.281
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	412.260	8.361	1.264.195
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	412.260	8.361	1.289.201
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	412.260	8.361	1.310.149
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	412.260	8.361	1.331.515
AE.63215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	930.854	412.260	8.361	1.351.475
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	448.636	54.027	1.346.237
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	448.636	54.027	1.371.243
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	448.636	54.027	1.392.191
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	448.636	54.027	1.413.557
AE.63225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	930.854	448.636	54.027	1.433.517
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	492.287	103.498	1.439.359
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	492.287	103.498	1.464.365
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	492.287	103.498	1.485.313
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	492.287	103.498	1.506.679
AE.63235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	930.854	492.287	103.498	1.526.639
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	843.574	514.113	156.031	1.513.718
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	868.580	514.113	156.031	1.538.724
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	889.528	514.113	156.031	1.559.672
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	910.894	514.113	156.031	1.581.038
AE.63245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$ Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	930.854	514.113	156.031	1.600.998
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	356.484	9.197	1.198.646
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	356.484	9.197	1.229.607
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	356.484	9.197	1.255.542
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	356.484	9.197	1.281.996
AE.63315	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	941.027	356.484	9.197	1.306.708
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	832.965	392.860	54.863	1.280.688
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	863.926	392.860	54.863	1.311.649
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	889.861	392.860	54.863	1.337.584
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	916.315	392.860	54.863	1.364.038
AE.63325	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	941.027	392.860	54.863	1.388.750